

Phụ lục I

MẪU SỐ THỐNG KÊ TAI NẠN LAO ĐỘNG NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2016/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

SỐ THỐNG KÊ TAI NẠN LAO ĐỘNG NĂM NỬA CUỐI NĂM 2021

- Tên doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức (sau đây gọi chung là cơ sở): Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Fubon Việt Nam

- Cơ quan quản lý cấp trên: Công ty bảo hiểm nhân thọ Fubon Đài Loan

- Thuộc loại hình cơ sở¹: Bảo hiểm nhân thọ

Mã loại hình cơ sở:

1	6	1
---	---	---

- Tổng số lao động bình quân trong năm: 91 người; trong đó nữ: 67 người

- Tổng quỹ lương: : 2.577.407.806 đồng

T	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Nghề nghiệp ²	Tuổi nghề (năm)	Mức lương (1.000 đ)	Bậc thợ	Loại hợp đồng lao động ³	Nơi làm việc (tổ/phân xưởng)	Nơi xảy ra tai nạn lao động	Ngày, Giờ, Số giờ đã làm việc trong ca, ngày làm việc cho đến khi tai nạn xảy ra	Loại tai nạn lao động ⁴ (vết to gây chấn thương)	Đã huấn luyện ATVSLĐ	Nguyên nhân gây tai nạn lao động ⁵	Tình trạng thương tích			Thiệt hại						Ghi chú		
															Chết	Bị thương		Tổng số	Tổng số ngày nghỉ vì tai nạn lao động	Tổng số	Chi phí tính bằng tiền (1.000 đ)	Thiệt hại tài sản (1.000 đ)				
																Nặng	Nhẹ						Tổng số		Chi phí khác	Bồi thường / Trợ cấp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	
2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3																										
Tổng số		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

¹ Ghi tên, mã số theo danh mục và mã số các đơn vị kinh tế, hành chính sự nghiệp theo quy định pháp luật hiện hành trong báo cáo thống kê, thống nhất ghi cấp 1.

² Ghi theo danh mục nghề nghiệp do Thủ tướng Chính phủ ban hành, thống nhất ghi cấp 3.

³ Ghi có hợp đồng lao động (ghi rõ: không xác định thời hạn; theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định thời hạn dưới 12 tháng) hoặc không có hợp đồng lao động.

⁴ Ghi theo danh mục các chấn thương để xác định loại tai nạn lao động nặng ban hành kèm theo Phụ lục II Nghị định số 39/2016/NĐ-CP.

⁵ Ghi theo kết luận tại biên bản điều tra tai nạn lao động.



Phụ lục III

MẪU SỐ THỐNG KÊ TAI NẠN LAO ĐỘNG NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2016/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

SỐ THỐNG KÊ TAI NẠN LAO ĐỘNG NĂM CUỐI NĂM 2021

Tên cơ quan: Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Fubon Việt Nam

TT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Nghề nghiệp ⁶	Tuổi nghề (năm)	Mức lương (1.000 đ)	Bậc thợ	Loại hợp đồng lao động ⁷	Nơi làm việc (tổ/phân xưởng)	Nơi xảy ra tai nạn lao động	Ngày, Giờ, Số giờ đã làm việc trong ca, ngày làm việc cho đến khi tai nạn xảy ra	Loại tai nạn lao động ⁸ (yếu tố gây chấn thương)	Đã huấn luyện ATVSLĐ	Nguyên nhân gây tai nạn lao động ⁹	Tình trạng thương tích			Thiệt hại						Ghi chú			
															Chết	Bị thương		Tổng số	Y tế	Trả lương trong thời gian điều trị	Bồi thường / Trợ cấp	Chi phí khác	Thiệt hại tài sản (1.000 đ)				
																Nhẹ	Tồn g số ngày nghỉ vì tai nạn lao động										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26		
2																											
3																											
Tổng số		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Đại diện doanh nghiệp



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm, Minh-Yen

Phụ lục II
MẪU BÁO CÁO CÔNG TÁC AN TOÀN – VỆ SINH LAO ĐỘNG CỦA
DOANH NGHIỆP

(Kèm theo Thông tư số 07/2016/TT- BLĐTBXH ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

ĐỊA PHƯƠNG: HÀ NỘI

DOANH NGHIỆP, CƠ SỞ: CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ FUBON VIỆT NAM

Kính gửi: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CÔNG TÁC AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

06 tháng đầu cuối 2021

Tên¹: CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ FUBON VIỆT NAM

Ngành nghề sản xuất kinh doanh²: Bảo hiểm Nhân thọ

Loại hình³: C Công ty TNHH một thành viên

Cơ quan cấp trên trực tiếp quản lý⁴: Công ty TNHH bảo hiểm Nhân thọ Fubon

Địa chỉ: (Số nhà, đường phố, quận, huyện, thị xã) Tầng 10 và 11, tòa nhà Discovery Complex, 302 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 0246.282.7888

TT	Các chỉ tiêu trong kỳ báo cáo	ĐVT	Số liệu
A	Báo cáo chung		
1	Lao động		
	1.1. Tổng số lao động	Người	91
	- Trong đó:	Người	2
	+ Người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động		
	+ Người làm công tác y tế	Người	0
	+ Lao động nữ	Người	67
	+ Lao động làm việc trong điều kiện nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (điều kiện lao động loại IV, V, VI)	Người	0
	+ Lao động là người chưa thành niên	Người	0
	+ Người dưới 15 tuổi	Người	0
	+ Người khuyết tật	Người	0
	+ Lao động là người cao tuổi	Người	0
2	Tai nạn lao động		0
	- Tổng số vụ tai nạn lao động	Vụ	0
	+ Trong đó, số vụ có người chết	Vụ	0
	- Tổng số người bị tai nạn lao động	Người	0
	+ Trong đó, số người chết vì tai nạn lao động	Người	0

C.7
T.Y
M.H
N.H
B.O
T.N.A
T.Y

	- Tổng chi phí cho tai nạn lao động (cấp cứu, điều trị, trả tiền lương trong ngày nghỉ, bồi thường, trợ cấp ...)	Triệu đồng	0
	- Thiệt hại về tài sản (tính bằng tiền)	Triệu đồng	0
	- Số ngày công nghỉ vì tai nạn lao động	Ngày	0
3	Bệnh nghề nghiệp		
	- Tổng số người bị bệnh nghề nghiệp cộng dồn tại thời điểm báo cáo	Người	0
	Trong đó, số người mắc mới bệnh nghề nghiệp	Người	0
	- Số ngày công nghỉ vì bệnh nghề nghiệp	Ngày	0
	- Số người phải nghỉ trước tuổi hưu vì bệnh nghề nghiệp	Người	0
	- Tổng chi phí cho người bị bệnh nghề nghiệp phát sinh trong năm (Các khoản chi không tính trong kế hoạch an toàn - vệ sinh lao động như: điều trị, trả tiền lương trong ngày nghỉ, bồi thường, trợ cấp ...)	Triệu đồng	0
4	Kết quả phân loại sức khỏe của người lao động		
	+Loại I	Người	0
	+ Loại II	Người	0
	+ Loại III	Người	0
	+ Loại IV	Người	0
	+ Loại V	Người	0
5	Huấn luyện về an toàn - vệ sinh lao động		
	a) Tổng số người nhóm 1 được huấn luyện/ tổng số người nhóm 1 hiện có	Người/ người	0
	b) Tổng số người nhóm 2 được huấn luyện/ tổng số người nhóm 2 hiện có	Người/ người	0
	c) Tổng số người nhóm 3 được huấn luyện/ tổng số người nhóm 3 hiện có	Người/ người	0
	Trong đó:	Người	0
	- Tự huấn luyện		
	- Thuê tổ chức cung cấp dịch vụ huấn luyện	Người	0
	d) Tổng số người nhóm 4 được huấn luyện/ tổng số người nhóm 4 hiện có	Người/ người	0
	đ) Tổng số người nhóm 5 được huấn luyện/ tổng số người nhóm 5 hiện có	Người/ người	0
	e) Tổng số người nhóm 6 được huấn luyện/tổng số người nhóm 6 hiện có	Người/ người	0
	g) Tổng chi phí huấn luyện	Triệu đồng	0
6	Máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động		0

	- Tổng số	Cái	0
	- Trong đó:		0
	+ Máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về AT-VSLĐ đang được sử dụng	Cái	
	+ Số đã được kiểm định	Cái	0
	+ Số chưa được kiểm định	Cái	0
	+ Số đã được khai báo	Cái	0
	+ Số chưa được khai báo	Cái	0
7	Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi		
	- Tổng số người làm thêm trong 6 tháng cuối năm	Người	83
	- Tổng số giờ làm thêm trong 6 tháng cuối năm	Giờ	1348,5
	- Số giờ làm thêm cao nhất trong 01 tháng	Giờ	434
8	Bồi dưỡng chống độc hại bằng hiện vật		
	- Tổng số người	Người	0
	- Tổng chi phí (Chi phí này nằm trong Chi phí chăm sóc sức khỏe nêu tại Điểm 10)	Triệu đồng	0
9	Tình hình quan trắc môi trường lao động		0
	- Số mẫu quan trắc môi trường lao động	Mẫu	0
	- Số mẫu không đạt tiêu chuẩn	Mẫu	0
	- Số mẫu không đạt tiêu chuẩn cho phép/Tổng số mẫu đo + Nhiệt độ + Bụi + Ô nhiễm + Rung + Hơi khí độc + ...	Mẫu/mẫu	0
10	Chi phí thực hiện kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động		0
	- Các biện pháp kỹ thuật an toàn	Triệu đồng	
	- Các biện pháp kỹ thuật vệ sinh	Triệu đồng	
	- Trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân	Triệu đồng	
	- Chăm sóc sức khỏe người lao động	Triệu đồng	0
	- Tuyên truyền, huấn luyện	Triệu đồng	0
	- Đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động	Triệu đồng	0



ĐƠN VỊ QUẢN LÝ
MỘT SỐ NỘI DUNG

	- Chi khác	Triệu đồng	0		
11	Tổ chức cung cấp dịch vụ: a) Dịch vụ về an toàn, vệ sinh lao động được thuê theo quy định tại khoản 5 Điều 72 Luật an toàn, vệ sinh lao động (nếu thuê)	Tên tổ chức	0		
	b) Dịch vụ về y tế được thuê theo quy định tại khoản 5 Điều 73 Luật an toàn, vệ sinh lao động (nếu thuê)	Tên tổ chức			
12	Thời điểm tổ chức tiến hành đánh giá định kỳ nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động	Tháng, năm			
13	Đánh giá hiệu quả các biện pháp phòng chống các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại theo quy định tại Điều 7 Nghị định 39/2016/NĐ-CP	Có/Không	Không		
	Nếu có đánh giá thì: a) Số lượng các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại đã được nhận diện trong kỳ đánh giá	Yếu tố			
	b) Số lượng các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại đã được cải thiện trong năm	Yếu tố			
B	Kết quả đánh giá lần đầu nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động khi bắt đầu hoạt động sản xuất, kinh doanh ⁵ (nếu có)				
TT	Các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại đã được nhận diện	Mức độ nghiêm trọng	Biện pháp phòng, chống các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại	Người/ bộ phận thực hiện các biện pháp phòng, chống các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại	Thời gian thực hiện các biện pháp phòng, chống các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại
1	0	0	0	0	0
2					

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT

Hà Nội, ngày 07 tháng 01 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)


TỔNG GIÁM ĐỐC
Chiang, Ming-Yen